

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-PT

Ngày: 16/7/2020.

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Bà **Phạm Thị Khánh Thiện**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Minh Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Đàm Thị Hạnh** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25/6/2020 và 16/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về Chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2020; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 40/2020/TB-TA ngày 13/3/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 79/2020/TB-TA ngày 20/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 13A/2020/QĐ-PT ngày 04/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐ-PT ngày 21/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐ-PT ngày 27/5/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐPT-DS ngày 25/6/2020 và Thông báo tiếp tục phiên tòa số 80/2020/TB-TA ngày 03/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Xuân C**, sinh năm 1950. Vắng mặt.

Địa chỉ: Phường B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Đức H1**, sinh năm 1946. Có mặt.

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1944. Vắng mặt.

3.2. Chị **Đào Thị L**, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, chị L: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1981.

Đều có địa chỉ: Huyện T, tỉnh Hải Dương.

- 3.3. Chị Trần Thị H, sinh năm 1971. Vắng mặt.
Địa chỉ: Huyện B, tỉnh Bình Phước.
Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Bà Nguyễn Thị B; bà B ủy quyền lại cho anh Trần Văn T.
- 3.4. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1973. Vắng mặt.
Địa chỉ: Huyện B, tỉnh Bình Phước.
- 3.5. Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1955. Có mặt.
Địa chỉ: Quận H, thành phố Hà Nội.
- 3.6. Chị Trần Thị Hải T3, sinh năm 1981. Vắng mặt.
Địa chỉ: Quận C, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền của chị T3: Bà Trịnh Thị T2.
- 3.7. Bà Trần Thị Hải C1, sinh năm 1953. Có mặt.
Địa chỉ: Thành phố C, tỉnh Hải Dương.
Người đại diện theo ủy quyền của bà C1: Ông Trần Đức H1 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đức Hùng – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Hải Dương.
- 3.8. Bà Trần Hồng C2, sinh năm 1960. Vắng mặt.
Địa chỉ: Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền của bà C2: Ông Trần Xuân C.
- 3.9. Bà Trần Thị C3, sinh năm 1964. Có mặt.
Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Hải Dương.
Người đại diện theo ủy quyền của bà C3: Ông Trần Đức H1 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đức Hùng – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: Huyện T, tỉnh Hải Dương.
4. Người kháng cáo:
- 4.1. Ông Trần Xuân C - Nguyên đơn; Vắng mặt.
- 4.2. Bà Trần Hồng C2 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vắng mặt.
- 4.3. Bà Trần Thị C3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Trần Văn C4 trình bày: Bố ông là cụ Trần Văn T3, chết năm 1991. Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị N chết năm 2011 không để lại di chúc. Hai cụ có 6 người con là: Trần Văn C4, Trần Ngọc C5, Trần Xuân C, Trần Thị Hải C1, Trần Hồng C2, Trần Thị C3. Hai cụ không có bất kỳ một người con chung hoặc con riêng nào khác. Ông Trần Văn C4 chết năm 2005; vợ là bà Nguyễn Thị B. Ông C4, bà B có 03 người con Trần Thị H, Trần Thị T1, Trần Văn T. Ông Trần Ngọc C5 chết năm 2015, vợ là bà Trịnh Thị T2. Ông C5, bà T2 có 02 người con là Trần Duy H2 chết trẻ không có con, Trần Thị Hải T3.

Khi cụ T3, cụ N còn sống đã tạo dựng được khối tài sản gồm: Quyền sử dụng 1227 m² đất tại thửa 60a, 60b, 59, 72 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T; 03

gian nhà cấp 4 và một vườn cây ăn quả lâu niên; Diện tích đất canh tác chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ N.

Năm 1998, Ông C4, bà B và các con về sinh sống trên đất của cụ T3 và cụ N. Trước khi về ở, Ông C4 và bà B có xây dựng được một nhà mái bằng một tầng. Khoảng năm 2015, 2016, anh T làm tiếp công trình phụ và trồng một số cây trên đất. Trong thời gian, Ông C4 và bà B sinh sống trên đất không có công sức gì.

Ông đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất tại thửa 60a, 60b, 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T cho 06 người con theo quy định của pháp luật. Di sản thừa kế khác, ông không yêu cầu giải quyết. Đối với phần đất Ông C4 xây dựng nhà, ông đồng ý tiếp tục để cho bà B, vợ chồng anh T tiếp tục sử dụng. Nếu bà B, anh T sử dụng vượt quá kỷ phần Ông C4 được hưởng thì bà B, anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Đối với công san lấp ao ở phía Tây, ông đồng ý thanh toán cho anh T 30.000.000 đồng. Đối với cây vợ chồng anh T trồng trên đất, ông đồng ý thanh toán những cây to, còn những cây nhỏ ông đề nghị nhận trách nhiệm di dời sang trồng ở vườn khác của gia đình bà B. Để tạo điều kiện cho các đồng thừa kế sử dụng thuận lợi phần di sản được chia, ông yêu cầu bà B, anh T phải tháo dỡ cổng của gia đình và thống nhất dành 3 m chiều rộng, chiều dài từ cổng chạy đến mép ao phía đông để làm đường đi vào các phần di sản phía trong. Sau khi trừ đi phần làm đường, công sức san lấp của anh T, di sản còn lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Hải C1, bà Trịnh Thị T2, bà Trần Thị C3 nhất trí lời khai của ông Trần Xuân C.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Về cơ bản, anh nhất trí với quan điểm của nguyên đơn đã trình bày ở trên.

Đối với một số đoạn tường bao anh xây dựng mới, nhà chăn nuôi 5m², cổng sắt, trụ cổng, lối đi từ cổng vào trong sân có lảng trật xi măng, cây trồng trên phần đất mà các đồng thừa kế thống nhất làm lối đi chung, anh không yêu cầu giải quyết, đồng ý để các bên tháo dỡ và chặt bỏ, không yêu cầu các bên thanh toán giá trị. Anh đề nghị được chia phần đất có nhà bố mẹ anh xây dựng, yêu cầu các thừa kế khác phải thanh toán tiền công san lấp ao phía Tây với số tiền 30.000.000 đồng, tiền cây trồng trên đất theo trị giá Hội đồng định giá đã kết luận. Ngoài ra, anh không có đề nghị nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 23/7/2019, anh Nguyễn Văn Phóng trình bày: Anh và anh Trần Văn T là người cùng thôn. Năm 2017, anh làm nghề chở nguyên vật liệu cho các hộ dân trong xã. Khoảng tháng 9/2017, anh có chở cho anh T cát san lấp ao gần cổng ra vào trên phần đất mà anh T đang ở hiện nay. Khối lượng bao nhiêu anh không nhớ, chỉ nhớ khoảng 190.000 đồng/xe 2,5 m³. Tổng số tiền anh T thanh toán là 19.000.000 đồng, việc thanh toán đã xong. Anh đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 23/7/2019, ông Ngô Đức Chính trình bày: Ông là cùng xóm với anh T không có quan hệ họ hàng gì. Công việc của ông hiện nay là bơm bùn cát san lấp ao.

Khoảng tháng 5/2010, ông có bơm bùn cho anh T từ ao phía Đông (sát vườn ông Vũ Bá Hoàn và vườn của bà Ngô Thị Dâng) sang ao phía Tây sát cổng nhà anh T và ông Vũ Đình Cẩm. Anh T khoán gọn cho ông là 12.000.000 đồng. Đến nay giữa ông và anh T đã thanh toán xong. Khi làm thuê cho anh T, không có giấy tờ, sổ sách để theo dõi. Ông cam đoan lời khai là đúng nếu sai ông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Ông đề nghị giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 23/7/2019, anh Vũ Bá Dương trình bày: Anh và anh Trần Văn T là người cùng thôn. Khoảng tháng 2/2018, anh đã chở cát và đất cho anh T và chị L để lấp ao sau nhà mái bằng của bà B với tổng số tiền là 28.000.000 đồng. Giữa anh và anh T đã thanh toán song, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt anh.

Tại Biên bản xác minh địa chính xã T thể hiện : Đất chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ N được trừ vào vườn là 120 m². Ngoài ra, không có trừ đất tiêu chuẩn của ai khác vào vườn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đã áp dụng các Điều 611, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết di sản thừa kế là quyền sử dụng 1036 m² đất tại thửa 60a, 60b, 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu giải quyết một số đoạn tường bao xây mới, cổng sắt, trụ cổng, 5 m² nhà chăn nuôi, lối đi từ cổng vào trong sân có lảng trật xi măng, toàn bộ cây trồng trên đất.

3. Áng trích công sức tôn tạo di sản cho anh Trần Văn T và chị Đào Thị L bằng quyền sử dụng 100 m² đất trị giá 30.000.000 đồng từ di sản đất vườn của cụ T3, cụ N tại thửa 59, 60a tờ bản đồ số 04 ở thôn Tiên Tảo, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T, chị L nhập số tài sản sản được chia vào kỷ phần thừa kế gia đình được hưởng.

4. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự để lại 120 m² đất vườn làm đường đi chung có tứ cận theo hình KNOPHI.

5. Tách 120 m² đất vườn của cụ N trong khối di sản chung để nhập vào di sản của cụ N để chia.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm 7 người là cụ N, Ông C4, ông C5, ông C, bà C1, bà C2, bà C3; hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm:

Chị H, Chị T1, anh T (được hưởng phần thừa kế của Ông C4), bà T2, chị T3 (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông C5), ông C, bà C1, bà C2, bà C3.

7. Xác định di sản thừa kế của cụ T3, cụ N sau khi trừ đi phần áng trích công sức cho vợ chồng anh T 100 m² đất vườn, 120 m² đất vườn làm ngõ đi chung, 120 m² đất vườn tách trả cụ N còn lại 696 m² đất (*trong đó có 300 m² đất ở, 47 m² đất vườn thừa, 349 m² đất ao thừa*) tại thửa 60a, 60b, 59 tờ bản đồ số 04 ở thôn Tiên Tảo, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, có trị giá là 128.530.000 đồng.

8. Xác định mỗi một kỷ phần thừa kế được hưởng là 27.421.600 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện bà B, chị H, Chị T1, anh T, bà T2 chị T3 tự nguyện không yêu cầu phân chia nhỏ kỷ phần thừa kế được hưởng cho mỗi người.

9. Chia bằng hiện vật:

Chia cho ông C được hưởng 161,5 m² đất (*trong đó có 100 m² đất ở, 61,5m² đất vườn thừa*) tại thửa 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình EPOD có trị giá là 48.450.000 đồng. Ông C phải có trách nhiệm trích trả cho bà C2 21.028.400 đồng.

Chia cho anh T, Chị T1, chị H được hưởng kỷ phần của Ông C4 164 m² đất (*trong đó có 100 m² đất ở; 25,1 m² ao đã san lấp; 38,9 đất vườn thừa*) trị giá 43.427.000 đồng và áng trích công sức san lấp ao cho anh T, chị L 100 m² đất vườn thừa trị giá 30.000.000 đồng tại thửa 59, 60b tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình CNKQB, tổng trị giá 73.427.000 đồng. Anh T, bà B, Chị T1, chị H (do anh T đại diện) phải có trách nhiệm trích trả cho bà C2 6.393.200 đồng, trích trả cho bà C1 9.612.200 đồng.

Chia cho bà T2, chị T3 được hưởng kỷ phần của ông C5 166,6 m² đất (*trong đó có 100 m² đất ở, 66,6 m² đất vườn thừa*) tại thửa 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình DONC có trị giá là 49.980.000 đồng. Bà T2, chị T3 (do bà T2 là người đại diện) có trách nhiệm trích trả bà C3 15.592.000 đồng, có trách nhiệm trích trả bà C1 6.966.400 đồng.

Chia cho bà C1 được hưởng 154,9 m² đất ao tại thửa 60b tờ bản đồ số 04 tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương đã được san lấp theo hình BQKMA trị giá là 10.843.000 đồng

Chia cho bà C3 được hưởng 169 m² đất ao tại thửa 60^a tờ bản đồ số 04 tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình FGHPE có trị giá 11.830.000 đồng.

Các đương sự tự mở lối đi và có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia.

Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

(*Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo*)

10. Đối với tài sản, công trình trên đất là tài sản riêng của bà B, gia đình anh T. Gia đình bà B, gia đình anh T tiếp tục quản lý, sử dụng, không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2019 bà Trần Hồng C2 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho bà được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Ngày 02/10/2019 bà Trần Thị C3 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho bà được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật theo đúng pháp luật hiện hành để bà có thể làm căn nhà sinh sống.

Ngày 02/10/2019 ông Trần Xuân C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết phân chia lại di sản bằng hiện vật cho bà Trần Hồng C2; Không trích công sức cho anh Trần Văn T bằng hiện vật; Chia lại hiện vật công bằng cho các thừa kế chiều ngang đất sử dụng phù hợp, rút bớt chiều ngang đất của anh T, bà T2 để chia cho những người trong hàng thừa kế khác bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông C do sức khỏe yếu nên vắng mặt tại phiên tòa. Ông Hùng xác định ông C vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế bằng hiện vật cho bà C2 và không trích công sức cho anh Trần Văn T bằng hiện vật; Chia lại hiện vật công bằng cho các thừa kế chiều ngang đất sử dụng phù hợp, rút bớt chiều ngang đất của anh T, bà T2 để chia cho những người trong hàng thừa kế khác bằng hiện vật.

Bà T2 xác định tự nguyện nhường lại 2m chiều rộng diện tích đất trong kỷ phần thừa kế được chia tại bản án cấp sơ thẩm để cho bà C2 có diện tích đất ở sau này. Bà T2 vẫn đề nghị xem xét ở vị trí cạnh diện tích đất tòa sơ thẩm đã chia cho anh T để tránh mâu thuẫn giữa anh T với các đồng thừa kế khác.

Ngày 25/6/2020 bà C3 xác định nếu bà C2 được chia thừa kế bằng hiện vật thì bà C3 tự nguyện rút kháng cáo. Ngày 16/7/2020 bà C3 bổ sung thêm đề nghị giảm diện tích đất của anh T và chia đều cho ông C, bà C2, bà C1 thì bà C3 mới rút kháng cáo.

Bà C2 vắng mặt, ủy quyền cho ông C. Anh T và những người liên quan vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét sự tự nguyện của bà T2 để chia thừa kế bằng hiện vật cho bà C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Kháng cáo của ông C, bà C2 và bà C3 trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông C, bà C2 và bà C3 thì thấy:

HĐXX thấy rằng trên cơ sở tự nguyện của bà T2 nhường 2m chiều rộng kéo dọc đất thì có thể xem xét cho bà C2 được hưởng di sản thừa kế bằng hiện

vật và phải đảm bảo việc phân chia diện tích đất cho các đồng thừa kế khác nhưng không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng các công trình của anh T và gia đình đang sinh sống, quản lý, sử dụng ổn định.

Từ ranh giới đất chia cho bà T2 và anh T đến cửa nhà anh T là 2,2m nên không thể chấp nhận ý kiến của bà C3 là đẩy đường ranh giới giữa đất của bà T2 và anh T lui về phía đất giao cho anh T 1.2m vì như vậy ảnh hưởng đến việc sử dụng, sinh hoạt của anh T và gia đình. Do vậy cần chia cho bà T2 được hưởng bằng hiện vật là đất có chiều mặt giáp đường đi chung là 6m còn lại khoảng cách từ vị trí giáp đất nhà bà T2 đến diện tích ao nhà bà C3 có chiều mặt giáp lối đi là 14,45m thì chia cho ông C diện tích đất có chiều mặt giáp lối đi là 6.5m Và chiều còn lại là 7.95m chia cho bà C2. Các đương sự tự mở lối đi và có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà C3 và giữ nguyên phần hiện vật đã chia cho bà C3 như bản án sơ thẩm đã tuyên. Sau này nếu bà C3 có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng thì sẽ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với kháng cáo của ông Trần Xuân C về việc trích trả công sức cho anh T bằng đất ở, cấp phúc thẩm xét thấy mặc dù anh T có đất ở nơi khác nhưng anh T đang sinh sống, quản lý trực tiếp trên phần di sản của cụ T3, cụ N nên cần đảm bảo quyền lợi cho anh T đang sinh sống ổn định tại đây. Anh T là cháu đích tôn, cháu trưởng trong gia đình. Bố đã mất, mẹ già yếu. Việc thờ cúng tổ tiên theo phong tục tập quán địa phương, anh phải có trách nhiệm gánh vác. Trong khi đó tài sản của gia đình anh cũng đã được xây dựng trên đất, gia đình anh và mẹ anh đang sinh sống ổn định tại đây. Mặc dù, kỷ phần của đồng thừa kế đều được chia bằng hiện vật nhưng cấp sơ thẩm giao kỷ phần cho anh T nhiều hơn so với các kỷ phần khác vì nhà và công trình phụ của gia đình anh T đều nằm trên đất, nếu chia kỷ phần cho anh T bằng các kỷ phần khác sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sử dụng công trình của gia đình anh T. Như vậy việc cấp sơ thẩm phân tích và trích trả anh T tiền công sức duy trì tôn tạo bằng diện tích đất là có căn cứ. Xét thấy không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của ông C.

Phần diện tích đất được chia bằng hiện vật của ông C và bà T2 giảm xuống sẽ được điều chỉnh trên cơ sở kỷ phần mà ông C và bà T2 được chia.

Những nhầm lẫn về chính tả ở bản án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm sẽ chỉnh lại cho chính xác.

Từ những phân tích trên thì thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, bà C3 và kháng cáo của bà C2, cần sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Trần Xuân C theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đối với đối với người cao tuổi.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Trần Xuân C, bà Trần Hồng C2 và bà Trần Thị C3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Xuân C, bà Trần Hồng C2, bà Trần Thị C3, sửa bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương về Chia di sản thừa kế theo pháp luật:

Căn cứ áp dụng: Điều 611, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết di sản thừa kế là quyền sử dụng 1036 m² đất tại thửa 60a, 60b, 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu giải quyết một số đoạn tường bao xây mới, cổng sắt, trụ cổng, 5 m² nhà chăn nuôi, lối đi từ cổng vào trong sân có lảng trật xi măng, toàn bộ cây trồng trên đất.

3. Áng trích công sức tôn tạo di sản cho anh Trần Văn T và chị Đào Thị L bằng quyền sử dụng 100 m² đất trị giá 30.000.000 đồng từ di sản đất vườn của cụ T3, cụ N tại thửa 59, 60a tờ bản đồ số 04 ở thôn Tiên Tảo, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T, chị L nhập số tài sản sản được chia vào kỷ phần thừa kế gia đình được hưởng.

4. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự để lại 120 m² đất vườn làm đường đi chung có tứ cận theo hình KNOPHI.

5. Tách 120 m² đất vườn của cụ N trong khối di sản chung để nhập vào di sản của cụ N để chia.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm 7 người là cụ N, Ông C4, ông C5, ông C, bà C1, bà C2, bà C3; hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: Chị H, Chị T1, anh T (được hưởng phần thừa kế của Ông C4), bà T2, chị T3 (được hưởng kỷ phần thừa kế của ông C5), ông C, bà C1, bà C2, bà C3.

7. Xác định di sản thừa kế của cụ T3, cụ N sau khi trừ đi phần áng trích công sức cho vợ chồng anh T 100 m² đất vườn, 120 m² đất vườn làm ngõ đi chung, 120 m² đất vườn tách trả cụ N còn lại 696 m² đất (trong đó có 300 m² đất ở, 47 m² đất vườn thừa, 349 m² đất ao thừa) tại thửa 60a, 60b, 59 tờ bản đồ số 04 ở thôn Tiên Tảo, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, có trị giá là 128.530.000 đồng.

8. Xác định mỗi một kỷ phần thừa kế được hưởng là 27.421.600 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện bà B, chị H, Chị T1, anh T, bà T2 chị T3 tự nguyện không yêu cầu phân chia nhỏ kỷ phần thừa kế được hưởng cho mỗi người.

2. Sửa án sơ thẩm như sau:

9. Chia bằng hiện vật:

Chia cho ông C được hưởng 115,8 m² đất (*trong đó có 75 m² đất ở, 40,8 m² đất vườn thừa*) tại thửa 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình DE'P'O có trị giá là 34.740.000 đồng. Ông C phải có trách nhiệm trích trả cho bà C2 1.711.600 đồng, cho bà C1 5.606.800 đồng.

Chia cho anh T, bà B, Chị T1, chị H được hưởng kỷ phần của Ông C4 164 m² đất (*trong đó có 75 m² đất ở; 25,1 m² ao đã san lấp; 63,9 đất vườn thừa*) trị giá 43.427.000 đồng và áng trích công sức san lấp ao cho anh T, chị L 100 m² đất vườn thừa trị giá 30.000.000 đồng tại thửa 59, 60b tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình BCNKQ, tổng trị giá 73.427.000 đồng. Anh T, bà B, Chị T1, chị H (do anh T đại diện) phải có trách nhiệm trích trả cho bà C1 10.971.800 đồng, cho bà C3 5.033.600 đồng.

Chia cho bà T2, chị T3 được hưởng kỷ phần của ông C5 126,6 m² đất (*trong đó có 75 m² đất ở, 51,6 m² đất vườn thừa*) tại thửa 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình CDON có trị giá là 37.980.000 đồng. Bà T2, chị T3 (do bà T2 là người đại diện) có trách nhiệm trích trả bà C3 10.558.000 đồng.

Chia cho bà C2 được hưởng 85,7 m² đất (*trong đó có 75 m² đất ở, 10,7 m² đất vườn thừa*) tại thửa 59 tờ bản đồ số 04 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình E'EPP' có trị giá là 25.710.000 đồng.

Chia cho bà C1 được hưởng 154,9 m² đất ao tại thửa 60b tờ bản đồ số 04 tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương đã được san lấp theo hình ABQKM trị giá là 10.843.000 đồng.

Chia cho bà C3 được hưởng 169 m² đất ao tại thửa 60^a tờ bản đồ số 04 tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình EFGHP có trị giá 11.830.000 đồng.

Các đương sự tự mở lối đi và có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia.

Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

(*Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo*)

10. Đối với tài sản, công trình trên đất là tài sản riêng của bà B, gia đình anh T. Gia đình bà B, gia đình anh T tiếp tục quản lý, sử dụng, không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Trần Xuân C.
- Bà Trần Hồng C2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà C2 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông Trần Xuân C đã nộp thay bà C2 theo biên lai số AA/2017/0005716 ngày 17/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

- Bà Trần Thị C3 phải không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà C3 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà C3 đã nộp theo biên lai số AA/2017/0005715 ngày 17/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 16/7/2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

